

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2022

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 20

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.746.533.932.267	5.200.103.928.530
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		109.359.899.668	30.488.645.615
1. Tiền	111	4	84.359.899.668	20.488.645.615
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	4.132.519.003.259	3.686.827.530.455
1. Chứng khoán kinh doanh	121		296.524.840.112	296.347.039.632
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(14.013.013.898)	(868.097.144)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.850.007.177.045	3.391.348.587.967
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		302.567.612.435	417.629.059.064
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		182.373.483.018	326.846.317.562
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	6	182.373.483.018	326.846.317.562
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		-	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.492.274.124	1.536.269.376
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	153.360.365.089	128.631.726.680
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(38.658.509.796)	(39.385.254.554)
IV. Hàng tồn kho	140		82.513.322	118.442.646
1. Hàng tồn kho	141		82.513.322	118.442.646
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		237.294.546.487	186.453.084.245
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	236.513.209.268	186.226.744.571
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		232.521.393.775	183.094.399.253
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		3.991.815.493	3.132.345.318
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		781.337.219	226.339.674
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	18	964.710.357.096	878.587.166.505
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		485.955.599.135	405.958.871.580
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		478.754.757.961	472.628.294.925
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		842.642.270.893	844.370.152.690
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		27.767.828.015	31.613.172.791
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	7	27.767.828.015	31.613.172.791
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		24.935.439.076	28.719.673.852
4.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		2.832.388.939	2.893.498.939
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
II. Tài sản cố định	220		24.703.521.320	28.402.304.019
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	17.147.043.113	20.552.727.280
Nguyên giá	222		91.237.891.558	93.308.831.213
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(74.090.848.445)	(72.756.103.933)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	7.556.478.207	7.849.576.739
Nguyên giá	228		8.398.199.461	8.404.698.560
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(841.721.254)	(555.121.821)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	743.214.144.494	736.285.811.611
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		75.907.370.000	75.907.370.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(46.614.653.699)	(46.460.095.447)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		713.921.428.193	706.838.537.058
V. Tài sản dài hạn khác	260		46.956.777.064	48.068.864.269
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	46.956.777.064	48.068.864.269
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.589.176.203.160	6.044.474.081.220

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

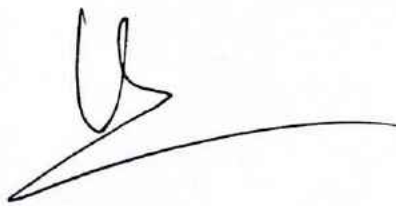
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		4.179.781.859.477	3.468.983.953.129
I. Nợ ngắn hạn	310		4.177.273.163.628	3.459.312.475.673
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		537.084.965.068	502.060.155.372
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1	11	531.101.988.172	486.752.762.263
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		5.982.976.896	15.307.393.109
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.427.488.255	5.421.530.919
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	43.569.526.360	26.774.912.543
4. Phải trả người lao động	314		95.518.732.183	140.257.047.252
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	72.005.962.602	28.007.512.858
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng ngắn hạn	318.1	14	88.783.337.124	73.330.253.319
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.2		8.725.877.348	11.337.367.042
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	199.857.660.507	11.925.274.186
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		62.659.676.490	52.051.884.113
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		111.478.157.556	53.357.307.715
12. Dự phòng nghiệp vụ	329	18	2.952.161.780.135	2.554.789.230.354
12.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1.977.495.553.642	1.644.375.293.045
12.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		793.614.148.813	739.705.430.333
12.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		181.052.077.680	170.708.506.976
II. Nợ dài hạn	330		2.508.695.849	9.671.477.456
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	1.211.006.406	1.087.719.131
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	7.286.068.882
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.297.689.443	1.297.689.443

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.409.394.343.683	2.575.490.128.091
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	2.409.394.343.683	2.575.490.128.091
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		655.565.033.362	655.565.033.362
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(17.057.796.311)	(8.794.664.173)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		310.334.732.389	213.762.701.660
7. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		100.766.163.092	94.662.832.304
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		159.239.648.881	420.447.350.479
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		51.142.029.494	46.415.517.061
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		108.097.619.387	374.031.833.418
10. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		27.777.612.270	27.077.924.459
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.589.176.203.160	6.044.474.081.220



Bà Phạm Thị Thanh Liên
Chuyên viên
Ban Kế toán

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 07 năm 2022





Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc Ban Kế toán

Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2022

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	667.613.160.774	565.780.722.265	1.238.280.128.475	1.039.881.173.306
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	88.935.287.822	91.151.806.550	166.313.651.170	185.954.475.186
4. Thu nhập khác	13	186.668.460	173.289.739	235.965.962	205.447.946
5. Tổng chi phí hoạt động kinh	20	(554.130.210.403)	(434.023.910.469)	(980.502.757.020)	(791.667.251.680)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	(20.385.098.488)	3.294.299.030	(22.627.955.573)	4.048.121.046
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(113.426.276.049)	(107.367.917.213)	(238.947.454.066)	(215.744.753.148)
9. Chi phí khác	24	(25.669.474)	(23.133.005)	(37.829.226)	(40.895.209)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	68.767.862.642	118.985.156.897	162.713.749.724	222.636.317.447
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(18.831.792.142)	(20.730.055.363)	(37.669.123.820)	(44.498.415.649)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	49.936.070.500	98.255.101.534	125.044.625.904	178.137.901.798
14. Lợi ích của cổ đông không kiểm	62	3.342.535.978	1.187.341.599	4.606.259.767	2.231.109.003
15. Lợi nhuận sau thuế của Công ty	63	46.593.534.522	97.067.759.935	120.438.366.137	175.906.792.795
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			1.027	1.503

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý II năm 2022

PHẦN IV- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm	01	909.310.806.878	792.349.828.473	1.668.592.797.069	1.419.519.996.134
Trong đó:					
Phí bảo hiểm gốc	01.1	1.029.602.696.316	761.005.237.683	1.941.649.100.654	1.407.772.761.093
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	63.742.303.364	39.318.056.683	91.510.825.193	52.862.701.251
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo	01.3	(184.034.192.802)	(7.973.465.893)	(364.567.128.778)	(41.115.466.210)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	02	(298.106.855.812)	(277.108.802.172)	(566.705.404.503)	(493.252.798.370)
Trong đó:					
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	(335.121.717.233)	(263.624.584.338)	(672.753.123.725)	(472.589.072.803)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái	02.2	37.014.861.421	(13.484.217.834)	106.047.719.222	(20.663.725.567)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần	03	611.203.951.066	515.241.026.301	1.101.887.392.566	926.267.197.764
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04	56.409.209.710	50.539.695.964	136.392.735.911	113.613.975.542
Trong đó:					
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	50.844.192.020	48.908.483.036	96.590.578.362	86.193.820.490
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo	04.2	5.565.017.690	1.631.212.928	39.802.157.549	27.420.155.052
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	667.613.160.776	565.780.722.265	1.238.280.128.477	1.039.881.173.306
6. Chi bồi thường	11	(249.878.839.903)	(258.978.058.697)	(438.343.129.848)	(423.399.263.074)
Tổng chi bồi thường	11.1	(251.589.698.261)	(261.884.648.020)	(440.683.891.537)	(426.741.169.513)
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường)	11.2	1.710.858.358	2.906.589.323	2.340.761.689	3.341.906.439
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	71.321.749.390	82.220.271.705	129.094.998.028	127.809.934.538
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhân tái bảo hiểm	13	(94.171.319.565)	(287.251.808.494)	(99.183.641.044)	(301.775.924.377)
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	96.587.468.615	294.304.929.548	50.932.232.116	268.684.622.988
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15	(176.140.941.462)	(169.704.665.938)	(357.499.540.747)	(328.680.629.925)
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16	(7.582.128.683)	(5.449.477.457)	(13.603.832.723)	(9.883.815.502)
12. Chi phí khác hoạt động kinh	17	(370.407.140.257)	(258.869.767.074)	(609.399.383.550)	(453.102.806.253)

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý II năm 2022

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Trong đó:					
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	(91.135.139.879)	(72.758.446.375)	(165.529.578.964)	(130.129.350.783)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	(279.272.000.378)	(186.111.320.699)	(443.869.804.586)	(322.973.455.470)
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo	18	(554.130.210.402)	(434.023.910.469)	(980.502.757.020)	(791.667.251.680)
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo	19	113.482.950.371	131.756.811.796	257.777.371.457	248.213.921.626
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu	20	-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động	22	-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	88.935.287.822	91.151.806.550	166.313.651.170	185.954.475.186
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	(20.385.098.488)	3.294.299.030	(22.627.955.573)	4.048.121.046
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25	68.550.189.334	94.446.105.580	143.685.695.597	190.002.596.232
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(113.426.276.049)	(107.367.917.213)	(238.947.454.066)	(215.744.753.148)
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	68.606.863.656	118.835.000.163	162.515.612.988	222.471.764.710
23. Thu nhập khác	31	186.668.460	173.289.739	235.965.962	205.447.946
24. Chi phí khác	32	(25.669.474)	(23.133.005)	(37.829.226)	(40.895.209)
25. Lợi nhuận khác	40	160.998.986	150.156.734	198.136.736	164.552.737
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	68.767.862.642	118.985.156.897	162.713.749.724	222.636.317.447
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(18.831.792.142)	(20.730.055.363)	(37.669.123.821)	(44.498.415.649)
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	49.936.070.500	98.255.101.534	125.044.625.904	178.137.901.798
30. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62	3.342.535.978	1.187.341.599	4.606.259.767	2.231.109.003
31. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	63	46.593.534.522	97.067.759.935	120.438.366.137	175.906.792.795
32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			1.027	672



Bà Phạm Thị Thanh Liên
Chuyên viên Ban Kế toán



Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 07 năm 2022

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm nay
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		162.713.749.725	222.636.317.447
	Điều chỉnh cho các khoản:		-	-
02	Khấu hao tài sản cố định		3.764.954.776	3.198.825.308
03	Các khoản dự phòng		324.790.526.292	112.770.337.818
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(16.220.851.878)	(53.345.267.388)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(124.896.096.215)	(126.674.892.669)
06	Chi phí lãi vay		21.797.596	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		350.174.080.296	158.585.320.516
09	Tăng các khoản phải thu		109.301.748.944	124.387.357.214
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		11.985.810	13.292.546
11	Tăng các khoản phải trả		251.425.842.007	(1.722.317.525)
12	Tăng chi phí trả trước		164.699.139	(14.443.444.868)
13	(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		(265.460.571)	67.065.030.620
14	Tiền lãi vay đã trả		(21.583.820)	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(10.218.864.365)	(43.178.298.892)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(272.171.845.469)	(21.678.731.975)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		428.400.601.971	269.028.207.636
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(205.705.423)	(1.876.801.146)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	1.727.273
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(3.204.547.499.562)	(2.143.237.918.757)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.714.519.961.268	1.815.146.386.777
27	Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		140.697.129.664	122.256.345.082
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(349.536.114.053)	(207.710.260.771)

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền thu từ đi vay		-	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(498.826.821)	(12.320.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(498.826.821)	(12.320.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		78.365.661.097	61.305.626.866
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		30.488.645.615	98.047.858.360
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi		505.592.956	(4.689.526.181)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	4	109.359.899.668	154.663.959.044

Bà Phạm Thị Thanh Liên
Chuyên viên Ban Kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 07 năm 2022

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II năm 2022

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82.3%, các cổ đông khác chiếm 17.7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78.38%, các cổ đông khác chiếm 21.62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 11, tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 09 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD, Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

Vốn Điều lệ

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 1.172.768.950.000 đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt Tầng 11, tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 06 năm 2022, Tổng Công ty có hai mươi bảy (27) công ty thành viên trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022. Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB. 44 Lanxane Avenue. Thủ đô Viên Chăn. Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

Theo quyết định số 132/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt việc mua lại 510 cổ phần, tương đương 51% vốn điều lệ của Công ty Bảo hiểm Cambodia - Việt Nam (“CVI”) do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cambodia (“BIDC”) nắm giữ. Mệnh giá chuyển nhượng là 3,57 triệu USD, tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 4.219.395 USD. Thủ tục chuyển nhượng đang trong quá trình thực hiện.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II/2022 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý II, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý II, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý II và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý II được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa cũng không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam (“VND”).

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“Công ty Mẹ”) và công ty con là Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt (sau đây gọi chung là “Tổng Công ty”) vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn hoạt động kết thúc cùng ngày.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ 02 tháng 08 năm 2013, là ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty Mẹ có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Các báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất..

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

4. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 04 năm 2021	1.172.768.950.000	655.565.033.362	141.650.242.709	76.036.986.348	330.915.357.584	14.241.703.026	26.857.812.302	2.418.036.085.331
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	394.965.962.894	-	4.729.386.007	399.695.348.901
Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	72.112.458.951	18.625.845.956	(302.707.578.907)	-	-	(211.969.274.000)
- Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	18.625.845.956	(18.625.845.956)	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(71.237.000.000)	-	-	(71.237.000.000)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	72.112.458.951	-	(72.112.458.951)	-	-	(140.732.274.000)
- Trả cổ tức	-	-	-	-	(140.732.274.000)	-	-	-
- Nộp thuế cổ tức	-	-	-	-	(2.726.391.092)	(23.036.367.199)	(4.509.273.850)	(30.272.032.141)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	(2.726.391.092)	(23.036.367.199)	(4.509.273.850)	(30.272.032.141)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021	1.172.768.950.000	655.565.033.362	213.762.701.660	94.662.832.304	420.447.350.479	(8.794.664.173)	27.077.924.459	2.575.490.128.091
Tại ngày 01 tháng 07 năm 2022	1.172.768.950.000	655.565.033.362	213.762.701.660	94.662.832.304	420.447.350.479	(8.794.664.173)	27.077.924.459	2.575.490.128.091
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	120.438.366.137	-	4.606.259.767	125.044.625.904
Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	96.572.030.729	6.883.575.554	(378.841.854.558)	-	-	(275.386.248.275)
- Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	6.883.575.554	(6.883.575.554)	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(98.737.434.268)	-	-	(98.737.434.268)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	96.572.030.729	-	(96.572.030.729)	-	-	-
- Trả cổ tức	-	-	-	-	(175.915.342.500)	-	-	(175.915.342.500)
- Nộp thuế cổ tức	-	-	-	-	(733.471.507)	-	-	(733.471.507)
- Chi bồi thường thương mại	-	-	-	(780.244.766)	(2.804.213.177)	(8.263.132.138)	(3.906.571.956)	(15.754.162.037)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	159.239.648.881	(17.057.796.311)	27.777.612.270	2.409.394.343.683
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	1.172.768.950.000	655.565.033.362	310.334.732.389	100.766.163.092	159.239.648.881	(17.057.796.311)	27.777.612.270	2.409.394.343.683

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

5. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	717.944.463.567	424.151.211.807
Tài sản và thiệt hại	256.978.477.663	167.312.293.510
Hàng hoá vận chuyển	97.086.629.993	81.435.242.887
Xe cơ giới	432.027.813.598	383.560.225.507
Cháy nổ	314.440.508.644	221.327.267.886
Trách nhiệm	9.702.794.261	14.758.366.779
Thiệt hại kinh doanh	7.397.732.554	15.376.187.758
Hàng không	41.969.176.377	45.138.669.400
Rủi ro tài chính và tín dụng	62.557.102.119	52.344.210.596
Nông nghiệp	1.310.491.987	2.074.385.742
Bảo lãnh	233.909.891	294.699.221
Tổng cộng	1.941.649.100.652	1.407.772.761.093

6. PHÍ NHẬN TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	7.641.488.713	15.468.360.003
Tài sản và thiệt hại	51.627.229.043	25.358.905.826
Hàng hoá vận chuyển	1.315.923.198	12.895.013
Xe cơ giới	6.702.265.511	280.588.012
Cháy nổ	19.396.207.812	9.159.842.650
Trách nhiệm	578.820.252	442.015.775
Thiệt hại kinh doanh	3.571.243.575	1.235.071.713
Thân tàu và TNDS chủ tàu	633.946.488	687.083.945
Rủi ro tài chính và tín dụng	-	217.938.314
Nông nghiệp	43.700.601	-
Tổng cộng	91.510.825.193	52.862.701.251

7. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	6.531.446.786	15.274.107.030
Tài sản và thiệt hại	250.570.351.836	162.730.077.642
Hàng hoá vận chuyển	53.965.798.546	39.947.211.173
Xe cơ giới	855.572.203	3.207.107.522
Cháy nổ	262.206.480.871	149.048.264.582
Trách nhiệm	7.832.311.552	11.664.028.171
Thiệt hại kinh doanh	10.056.623.858	15.334.026.319
Hàng không	41.170.671.801	44.398.913.465
Thân tàu và TNDS chủ tàu	38.497.662.580	29.014.670.443
Nông nghiệp	1.066.203.692	1.970.666.456
Tổng cộng	672.753.123.725	472.589.072.803

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

8. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	184.549.309.430	151.860.320.847
Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	(87.958.731.068)	(65.666.500.357)
Cộng	96.590.578.362	86.193.820.490

9. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	425.653.372.825	391.786.748.655
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	15.030.518.712	34.954.420.858
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(129.094.998.028)	(127.809.934.538)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn. thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(2.340.761.689)	(3.341.906.439)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	99.183.641.044	301.775.924.377
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(50.932.232.116)	(268.684.622.988)
Cộng	357.499.540.748	328.680.629.925

10. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Chi hoa hồng bảo hiểm	165.529.578.964	130.129.350.783
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	-	-
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	134.599.052.506	62.587.407.133
Chi đề phòng. hạn chế tổn thất	3.044.084.205	942.542.749
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	(1.800.825.522)	5.352.536.384
Chi khác	308.027.493.397	254.090.969.204
Cộng	609.399.383.550	453.102.806.253

11. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Lãi tiền gửi. tiền cho vay	94.083.357.058	96.386.576.579
Lãi đầu tư trái phiếu. kỳ phiếu. tín phiếu	23.107.739.727	24.641.130.904
Doanh thu khác từ trái phiếu	-	-
Lợi nhuận được chia	-	-
Cổ tức	4.771.605.568	5.645.457.910
Lãi chênh lệch tỷ giá	27.955.165.800	7.532.972.533
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	16.395.783.017	51.744.900.533
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	3.436.727
Tổng cộng	166.313.651.170	185.954.475.186

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

12. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Lãi tiền vay	21.797.596	-
Chi phí trái phiếu	-	-
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	108.327.942	252.022.515
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	86.490.500	368.230.231
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.054.561.541	(3.296.742.132)
Trích/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	13.300.894.172	(1.422.179.577)
Chi phí tài chính khác	55.883.820	50.547.917
Tổng cộng	22.627.955.571	(4.048.121.046)

13. THU NHẬP KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	7.510.909	1.727.273
Các khoản thu nhập khác	228.455.053	203.720.673
Cộng	235.965.962	205.447.946

14. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Các khoản bị phạt	15.442.352	13.809.639
Các khoản chi phí khác	22.386.574	27.085.570
Cộng	37.829.226	40.895.209

15. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Chi phí nhân viên	164.730.024.932	131.702.395.164
Chi phí vật liệu	6.223.873.259	3.869.848.822
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.070.046.365	1.507.803.752
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.764.954.776	3.198.825.308
Thuế, phí và lệ phí	7.324.137.749	6.189.174.756
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.539.236.374	64.864.133.044
Trích/(hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2.258.089.982)	1.576.733.590
Chi phí bằng tiền khác	4.553.270.591	2.835.838.712
Tổng cộng	238.947.454.064	215.744.753.148

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

15. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Thuế nhà thầu

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam. đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

16. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong năm 2021, Thanh tra Bộ Tài chính đã thực hiện thanh tra theo chuyên đề tại Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam cho thời kỳ 2020 và liên quan. Theo kết luận thanh tra tại công văn số 01/KL-BTC ngày 6 tháng 4 năm 2022, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh doanh thu chi phí, kết quả kinh doanh và các chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Chi tiết phần trình bày lại báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được trình bày dưới đây:

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho hợp nhất cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

Mã số	Khoản mục	Số đã trình bày	Điều chỉnh	Số trình bày lại
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm	1.419.618.724.011	(98.727.877)	1.419.519.996.134
01.1	- Phí bảo hiểm gốc	1.408.917.604.799	(1.144.843.706)	1.407.772.761.093
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(42.161.582.039)	1.046.115.829	(41.115.466.210)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm	(493.342.755.712)	89.957.342	(493.252.798.370)
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	(473.443.723.863)	854.651.060	(472.589.072.803)
02.2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(19.899.031.849)	(764.693.718)	(20.663.725.567)
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần	926.275.968.299	(8.770.535)	926.267.197.764
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	113.641.533.782	(27.558.240)	113.613.975.542
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	86.221.378.730	(27.558.240)	86.193.820.490
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.039.917.502.081	(36.328.775)	1.039.881.173.306
13	8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(300.456.798.952)	(1.319.125.425)	(301.775.924.377)
14	9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	267.789.792.033	894.830.955	268.684.622.988
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm	(328.256.335.455)	(424.294.470)	(328.680.629.925)

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Mã số	Khoản mục	Số đã trình bày	Điều chỉnh	Số trình bày lại
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(453.040.795.033)	(62.011.220)	(453.102.806.253)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(322.911.444.250)	(62.011.220)	(322.973.455.470)
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(791.180.945.990)	(486.305.690)	(791.667.251.680)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	248.736.556.091	(522.634.465)	248.213.921.626
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	222.994.399.175	(522.634.465)	222.471.764.710
50	23. Tổng lợi nhuận trước thuế	223.158.951.912	(522.634.465)	222.636.317.447
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(44.602.942.542)	104.526.893	(44.498.415.649)
60	26. Lợi nhuận sau thuế TNDN	178.556.009.370	(418.107.572)	178.137.901.798

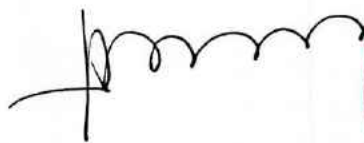
17. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo hợp nhất Quý II năm 2022 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty



Bà Phạm Thị Thanh Liên
Chuyên viên Ban Kế toán

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 07 năm 2022



Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc
Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc